

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *36* /CV-DLG

Gia Lai, ngày 26 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

- Mã chứng khoán: DLG

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

- E-mail: duclong@duclonggroup.com

- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2024;

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 1 năm 2024;

- Công văn số ...*34*.../2024/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC quý 1 năm 2024;

- Công văn số ...*35*.../2024/CV-DLGL về việc báo cáo biện pháp và tình hình khắc phục tình trạng chứng khoán bị kiểm soát định kỳ quý 1 năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TUỜNG CỘT



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu số B.01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		866.343.191.384	1.131.710.306.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	159.049.521.506	194.659.449.343
111	1. Tiền		159.049.521.506	194.659.449.343
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		467.648.082.865	707.118.433.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	761.744.020.609	797.672.854.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	58.065.391.808	57.251.955.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9.a	902.680.836.916	1.137.082.661.174
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10.a	671.075.222.586	667.258.906.050
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	11	(1.925.917.389.054)	(1.952.147.943.819)
140	IV. Hàng tồn kho	12	187.622.646.379	178.445.983.349
141	1. Hàng tồn kho		260.240.545.399	261.460.744.596
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(72.617.899.020)	(83.014.761.247)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.022.940.634	1.486.440.943
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	231.977.074	343.448.299
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.106.279.633	1.025.177.160
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23	684.683.927	117.815.484
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.153.479.027.474	3.920.238.845.667
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.398.159.877.717	1.125.443.978.530
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9.b	1.396.891.207.717	1.124.175.308.530
216	2. Phải thu dài hạn khác	10.b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.363.809.142.317	2.417.447.295.736
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	2.341.364.312.269	2.393.232.009.409
222	- Nguyên giá		4.185.654.806.844	4.168.937.242.457
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.844.290.494.575)	(1.775.705.233.048)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	22.444.830.048	24.215.286.327
228	- Nguyên giá		252.954.690.563	246.586.026.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(230.509.860.515)	(222.370.740.096)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	27.128.908.467	27.444.199.176
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.020.785.424)	(28.705.494.715)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.069.831.143	34.957.889.850
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	34.069.831.143	34.957.889.850
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		31.229.995.558	21.974.113.112
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.a	7.200.571.102	7.109.707.330
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.b	43.035.172.674	42.150.308.239
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	18.b	(19.005.748.218)	(27.285.902.457)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		299.081.272.272	292.971.369.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	136.802.761.045	119.075.977.074
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	10.572.311.365	10.759.849.053
269	3. Lợi thế thương mại	20	151.706.199.862	163.135.543.136
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.019.822.218.858	5.051.949.152.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.455.320.067.988	4.524.434.306.651
310	I. Nợ ngắn hạn		2.732.575.837.046	2.769.672.370.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21	272.149.863.892	277.586.661.148
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22	39.760.535.858	39.761.366.136
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	68.116.247.455	74.006.656.445
314	4. Phải trả người lao động		21.740.866.058	24.735.087.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	494.286.051.512	509.557.976.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	410.630.816	352.582.908
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	26.a	760.708.833.918	712.829.198.275
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	27.a	1.072.924.027.345	1.128.314.061.722
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	2.478.780.192	2.528.780.192
330	II. Nợ dài hạn		1.722.744.230.942	1.754.761.936.212
337	1. Phải trả dài hạn khác	26.b	353.504.292	797.028.022
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	27.b	1.649.260.795.288	1.682.860.795.288
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	73.129.931.362	71.104.112.902
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.502.150.870	527.514.845.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	30	564.502.150.870	527.514.845.926
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.151.698.857	6.703.405.604
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.636.701.864.744)	(2.664.379.511.213)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(2.664.379.511.213)	(2.069.778.374.063)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.677.646.469	(594.601.137.150)
429	6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31	143.247.771.470	135.386.406.248
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.019.822.218.858	5.051.949.152.577

Người lập biểu

NK

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC-KT
kiểm phụ trách kế toán

ĐTN

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2024

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	266.425.200.317	222.720.044.706	266.425.200.317	222.720.044.706
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	34	1.166.586	164.379	1.166.586	164.379
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		266.424.033.731	222.719.880.327	266.424.033.731	222.719.880.327
11	4. Giá vốn hàng bán	35	197.181.990.867	143.148.015.497	197.181.990.867	143.148.015.497
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.242.042.864	79.571.864.830	69.242.042.864	79.571.864.830
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36	51.755.973.789	50.721.522.366	51.755.973.789	50.721.522.366
22	7. Chi phí tài chính	37	67.528.054.309	81.149.157.470	67.528.054.309	81.149.157.470
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		76.439.708.621	82.241.643.178	76.439.708.621	82.241.643.178
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	38	90.863.772	83.417.215	90.863.772	83.417.215
25	9. Chi phí bán hàng	39.a	2.405.411.676	1.116.951.246	2.405.411.676	1.116.951.246
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.b	8.658.113.758	37.298.056.894	8.658.113.758	37.298.056.894
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.497.300.682	10.812.638.801	42.497.300.682	10.812.638.801
31	12. Thu nhập khác	40	271.757.896	167.880.136	271.757.896	167.880.136
32	13. Chi phí khác	41	2.395.025.519	2.421.699.271	2.395.025.519	2.421.699.271
40	14. Lợi nhuận khác		(2.123.267.623)	(2.253.819.135)	(2.123.267.623)	(2.253.819.135)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.374.033.059	8.558.819.666	40.374.033.059	8.558.819.666
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.693.268.257	2.234.991.360	2.693.268.257	2.234.991.360
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.175.392.990	(553.825.691)	2.175.392.990	(553.825.691)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		35.505.371.812	6.877.653.997	35.505.371.812	6.877.653.997
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		27.677.646.469	4.591.119.915	27.677.646.469	4.591.119.915
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.827.725.343	2.286.534.082	7.827.725.343	2.286.534.082
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	42	92	15	92	15
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	43	92	15	92	15

Người lập biểu

Muu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC-KT
kiêm phụ trách kế toán

Udian

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.374.033.059	8.558.819.666
	2. Điều chỉnh cho các khoản		48.242.464.090	83.951.917.498
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	14;15;16;20	68.557.164.261	64.527.141.921
03	- Các khoản dự phòng	11;12;18	(44.907.571.231)	(12.011.928.020)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(51.846.837.561)	(50.804.939.581)
06	- Chi phí lãi vay		76.439.708.621	82.241.643.178
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.616.497.149	92.510.737.164
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58.795.326.329	30.240.753.876
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.220.199.197	15.727.533.383
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		3.192.547.971	(38.937.724.579)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.724.256.111)	7.266.632.350
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.420.889.496)	(51.164.831.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23	(8.036.092.376)	(7.818.024.295)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		96.593.332.663	47.825.076.043
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(46.287.257.537)	(11.033.390.115)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.407.424.768.543)	(18.805.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.369.110.693.614	6.135.655.808
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.526.079.120	751.827.077
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.075.253.346)	(22.950.907.230)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	27.a	-	22.103.344.884
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	27.a; 27.b	(88.990.034.377)	(22.063.012.694)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(88.990.034.377)	40.332.190
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(35.471.955.060)	24.914.501.003
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	194.659.449.343	117.984.852.556
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(137.972.777)	(1.717.986.300)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	159.049.521.506	141.181.367.259

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC-KT
kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13/06/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 33 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/10/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử gia dụng, thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Thủy điện, đầu tư tài chính,....

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 04 công ty)

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
4.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 1 công ty):

Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mọi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Tập đoàn nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Riêng khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án BOT được thực hiện theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính về việc “Khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu đối với tài sản cố định hình thành từ dự án BOT”. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Cây lâu năm	20
Tài sản khác (Dự án BOT)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định khác	8 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7
Chi phí triển khai	4

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50

4.10 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.18 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.23 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.25 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 8%.
 - ✓ động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Pleiku (bỏ) đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai: Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh.
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.639.418.534	6.978.902.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.410.102.972	187.680.546.962
Tổng cộng	159.049.521.506	194.659.449.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	18.558.045.256	20.887.645.256
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.566.045.256	18.186.045.256
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	2.992.000.000	2.701.600.000
Phải thu các khách hàng khác	743.185.975.353	776.785.209.065
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	129.695.100.000	129.695.100.000
- Các đối tượng khác	222.469.375.353	256.068.609.065
Cộng	761.744.020.609	797.672.854.321

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	182.818.181
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	82.818.181
Trả trước cho người bán khác	57.965.391.808	57.069.137.368
- Công Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	35.157.787.737	34.261.533.297
Cộng	58.065.391.808	57.251.955.549

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	252.294.850.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	252.294.850.000	-
Phải thu về cho vay các bên khác	648.424.613.469	1.135.121.287.727
- Ông Huỳnh Quốc Bình	-	145.083.159.082
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên liệu Tây Nguyên	39.685.056.500	248.998.555.500
- Các đối tượng khác	608.739.556.969	741.039.573.145
Phải thu về cho mượn các bên khác	1.961.373.447	1.961.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.961.373.447	1.961.373.447
Cộng	902.680.836.916	1.137.082.661.174

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.396.891.207.717	1.124.175.308.530
- Công ty CP Trồng rừng và CCN Đức Long Gia Lai	347.315.000.443	377.565.000.443
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	173.018.935.000	313.765.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	93.651.000.000	248.884.000.000
- Các đối tượng khác	782.906.272.274	183.961.308.087
Cộng	1.396.891.207.717	1.124.175.308.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<u>15.958.236.211</u>	<u>12.663.938.863</u>
Phải thu về lãi cho vay	3.025.379.992	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	3.025.379.992	-
Phải thu khác	12.932.856.219	12.663.938.863
- Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	12.932.856.219	12.663.938.863
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>655.116.986.375</u>	<u>654.594.967.187</u>
- Phải thu về lãi cho vay	629.117.082.219	631.888.363.243
- Tạm ứng cho nhân viên	3.244.104.997	3.294.591.933
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.740.097.583	11.229.497.184
- Phải thu khác	12.015.701.576	8.182.514.827
Cộng	<u>671.075.222.586</u>	<u>667.258.906.050</u>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>1.268.670.000</u>	<u>1.268.670.000</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	<u>1.268.670.000</u>	<u>1.268.670.000</u>

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	(1.952.147.943.819)	(1.440.203.190.861)
Trích lập dự phòng bổ sung	(840.000.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	27.450.000.000	-
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(379.445.235)	174.401.942
Số cuối kỳ	<u>(1.925.917.389.054)</u>	<u>(1.440.028.788.919)</u>

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	39.828.676.056	(7.213.798.593)	25.692.500.500	(14.061.343.157)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.448.006.452	(17.564.310.671)	50.886.294.199	(18.072.456.068)
- Thành phẩm	14.788.349.536	(3.487.574.123)	13.595.269.148	(6.528.746.389)
- Hàng hóa	175.175.513.355	(44.352.215.633)	171.286.680.749	(44.352.215.633)
Cộng	<u>260.240.545.399</u>	<u>(72.617.899.020)</u>	<u>261.460.744.596</u>	<u>(83.014.761.247)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.290.293	22.066.779
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	209.686.781	321.381.520
Cộng	231.977.074	343.448.299

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	336.214.969	277.246.722
Phát sinh trong kỳ	11.831.819	-
Phân bổ trong kỳ	(116.069.714)	(123.869.316)
Cộng	231.977.074	153.377.406

b. Dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài (*)	30.436.086.432	30.312.926.889
- Chi phí trung tu các dự án BOT (**)	89.384.345.792	69.898.435.555
- Chi phí sửa chữa đột xuất tài sản cố định	16.465.861.884	18.295.402.095
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	516.466.937	569.212.535
Cộng	136.802.761.045	119.075.977.074

(*) Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

(**) Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	119.075.977.074	53.446.000.261
Phát sinh trong kỳ	28.934.780.370	9.058.768.713
Phân bổ trong kỳ	(11.891.717.154)	3.543.597.579
Ảnh hưởng do chuyển đổi tài chính	-	3.616.650.658
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	683.720.755	(3.491.930.199)
Cộng	136.802.761.045	66.173.087.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT, dự án khác)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	515.709.519.374	917.303.689.417	30.423.525.883	102.570.216.915	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.168.937.242.457
Tăng trong kỳ	-	166.733.820	-	13.001.240	-	-	179.735.060
- Tăng do mua mới	-	166.733.820	-	13.001.240	-	-	179.735.060
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	585.205.400	13.617.580.492	169.059.475	2.165.983.960	-	-	16.537.829.327
Số dư cuối kỳ	516.294.724.774	931.088.003.729	30.592.585.358	104.749.202.115	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.185.654.806.844
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	140.804.856.456	694.991.063.606	28.075.033.045	101.240.008.647	44.662.115.013	765.932.156.281	1.775.705.233.048
Tăng trong kỳ	4.556.084.684	5.153.708.344	126.593.124	68.565.203	2.224.271.820	40.122.962.646	52.252.185.821
- Khấu hao trong kỳ	4.556.084.684	5.153.708.344	126.593.124	68.565.203	2.224.271.820	40.122.962.646	52.252.185.821
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	566.764.373	13.457.411.936	169.059.475	2.139.839.922	-	-	16.333.075.706
Số dư cuối kỳ	145.927.705.513	713.602.183.886	28.370.685.644	103.448.413.772	46.886.386.833	806.055.118.927	1.844.290.494.575
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	374.904.662.918	222.312.625.811	2.348.492.838	1.330.208.268	131.835.466.442	1.660.500.553.132	2.393.232.009.409
2. Tại ngày cuối kỳ	370.367.019.261	217.485.819.843	2.221.899.714	1.300.788.343	129.611.194.622	1.620.377.590.486	2.341.364.312.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	246.106.689.628	246.586.026.423
Tăng trong kỳ	-	-	1.150.656.960	1.150.656.960
- Tăng do mua mới	-	-	1.150.656.960	1.150.656.960
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	5.218.007.180	5.218.007.180
Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	252.475.353.768	252.954.690.563
II Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	81.652.795	397.684.000	221.891.403.301	222.370.740.096
Tăng trong kỳ	-	-	3.451.401.092	3.451.401.092
- Khấu hao trong kỳ	-	-	3.451.401.092	3.451.401.092
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	4.687.719.327	4.687.719.327
Số dư cuối kỳ	81.652.795	397.684.000	230.030.523.720	230.509.860.515
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	24.215.286.327	24.215.286.327
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	22.444.830.048	22.444.830.048

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	28.705.494.715	28.705.494.715
- Khấu hao trong kỳ	315.290.709	315.290.709
Số cuối kỳ	29.020.785.424	29.020.785.424
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	27.444.199.176	27.444.199.176
Số cuối kỳ	27.128.908.467	27.128.908.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển khác	Số cuối kỳ
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>				
- Chi phí sửa chữa đột xuất tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	-	35.185.185	-	35.185.185
- Chi phí trung tu tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	974.444.818	27.937.617.370	(28.912.062.188)	-
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.612.218.993	-	-	30.612.218.993
- Các công trình khác	3.371.226.039	51.200.926	-	3.422.426.965
Cộng	34.957.889.850	28.024.003.481	(28.912.062.188)	34.069.831.143

18. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	(1.700.194.898)	7.200.571.102	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330
Cộng	8.900.766.000	(1.700.194.898)	7.200.571.102	8.900.766.000	(1.791.058.670)	7.109.707.330

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2024	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 31/03/2024
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Giao thông Gia Lai	7.109.707.330	90.863.772	-	-	-	7.200.571.102
Cộng	7.109.707.330	90.863.772	-	-	-	7.200.571.102

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>						
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	-	(480.000.000)	480.000.000	-	(480.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	42.555.172.674 (#13,613,299.00 HKD)	24.029.424.456	(18.525.748.218)	41.670.308.239 (#13,613,299.00 HKD)	14.864.405.782	(26.805.902.457)
Cộng	43.035.172.674	24.029.424.456	(19.005.748.218)	42.150.308.239	14.864.405.782	(27.285.902.457)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.572.311.365	10.759.849.053
Cộng	10.572.311.365	10.759.849.053

20. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	163.135.543.136	210.162.922.652
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(12.538.286.639)	(12.160.625.039)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	1.108.943.365	(677.080.519)
	151.706.199.862	197.325.217.094

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>2.731.657.000</i>	<i>2.731.657.000</i>
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
<i>Phải trả cho các người bán khác</i>	<i>269.418.206.892</i>	<i>274.855.004.148</i>
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	50.227.407.966	50.227.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.960.776.027	21.960.776.027
- Các người bán khác	197.230.022.899	202.666.820.155
Cộng	272.149.863.892	277.586.661.148

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả tiền trước của các bên liên quan</i>	<i>35.295.874.670</i>	<i>35.361.874.670</i>
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	456.200.000	522.200.000
- Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
<i>Trả tiền trước của các người mua khác</i>	<i>4.464.661.188</i>	<i>4.399.491.466</i>
- Các người mua khác	4.464.661.188	4.399.491.466
Cộng	39.760.535.858	39.761.366.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.666.333.054	-	8.465.286.459	(9.188.573.826)	-	4.943.045.687	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.747.876.575	114.150.684	2.693.268.257	(8.036.092.376)	1.063.136.637	54.418.095.084	680.895.813
Thuế thu nhập cá nhân	15.413.740	2.417.345	148.814.866	(136.208.225)	-	28.143.695	2.540.659
Thuế nhà đất, thuế đất	4.278.447.984	1.247.455	38.244.857	(500.000.000)	-	3.816.692.841	1.247.455
Thuế tài nguyên	351.602.752	-	468.859.191	(704.597.414)	-	115.864.529	-
Thuế môn bài	-	-	15.000.000	(15.000.000)	-	-	-
Khoản thuế khác	4.946.982.340	-	203.422.011	(355.998.732)	-	4.794.405.619	-
Tổng	74.006.656.445	117.815.484	12.032.895.641	(18.936.470.573)	1.063.136.637	68.116.247.455	684.683.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Tập đoàn được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Tập đoàn, trong đó:	40.374.033.059	8.558.819.666
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	34.474.938.366	32.113.335.685
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.062.275.852	2.841.695.420
+ Chi phí lãi vay khống chế theo nghị định 132/NĐ-CP	9.352.478.704	18.579.993.465
+ Lỗ thu nhập tính thuế các công ty con, mẹ	15.107.901.347	6.492.879.576
+ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.760.961.796	-
+ Phân bổ lợi thế thương mại	4.282.184.439	4.282.184.439
+ Lãi/lỗ từ công ty liên kết	(90.863.772)	(83.417.215)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(21.143.356.984)	7.404.555.999
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(20.205.668.546)	8.170.860.920
+ Loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ từ số khấu hao của lãi chưa thực hiện	(923.966.652)	(766.304.921)
+ Các khoản khác	(13.721.786)	-
Thu nhập chịu thuế	53.705.614.441	48.076.711.350
Các khoản lỗ được kết chuyển	(21.013.933.749)	(13.870.130.844)
Thu nhập tính thuế	32.691.680.692	34.206.580.506
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	5.496.143.744	4.469.982.721
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.802.875.487)	(2.234.991.361)
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.693.268.257	2.234.991.360

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	354.277.519.186	350.187.565.073
- Chi phí văn phòng	5.052.449.699	12.865.074.119
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Khác	52.580.251.839	64.129.506.566
Cộng	494.286.051.512	509.557.976.546

25. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	410.630.816	352.582.908
- Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	18.181.816	29.090.908
- Các đối tượng khác	392.449.000	323.492.000
Cộng	410.630.816	352.582.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	<u>2.064.375.501</u>	<u>2.090.808.961</u>
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	26.433.460
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<u>758.644.458.417</u>	<u>710.738.389.314</u>
- Chi phí lãi vay	737.209.491.899	693.392.336.887
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.371.003.369	12.090.691.346
- Phải trả khác	1.620.104.699	3.811.502.631
Cộng	<u><u>760.708.833.918</u></u>	<u><u>712.829.198.275</u></u>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<u>353.504.292</u>	<u>797.028.022</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược	130.000.000	130.000.000
- Các khoản phải trả dài hạn khác	223.504.292	667.028.022
Cộng	<u><u>353.504.292</u></u>	<u><u>797.028.022</u></u>

27. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	<u>25.390.034.377</u>	<u>25.390.034.377</u>
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	-	-	25.390.034.377	25.390.034.377
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</i>	<u>174.983.815.400</u>	<u>174.983.815.400</u>	<u>174.983.815.400</u>	<u>174.983.815.400</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400	174.983.815.400
<i>Vay ngắn hạn của cá nhân</i>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>	<u>40.000.000</u>
<i>Các khoản mượn tiền khác</i>	<u>1.650.000.000</u>	<u>1.650.000.000</u>	<u>1.650.000.000</u>	<u>1.650.000.000</u>
- Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<u>463.976.992.489</u>	<u>463.976.992.489</u>	<u>493.976.992.489</u>	<u>493.976.992.489</u>
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP.HCM	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289	178.012.997.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	140.789.858.000	140.789.858.000	140.789.858.000	140.789.858.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	90.000.000.000	90.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200	55.174.137.200
<i>Trái phiếu phát hành đến hạn trả</i>	<u>432.273.219.456</u>	<u>432.273.219.456</u>	<u>432.273.219.456</u>	<u>432.273.219.456</u>
Cộng	<u><u>1.072.924.027.345</u></u>	<u><u>1.072.924.027.345</u></u>	<u><u>1.128.314.061.722</u></u>	<u><u>1.128.314.061.722</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	200.373.849.777	-	(25.390.034.377)	-	174.983.815.400
Vay ngắn hạn của cá nhân	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	493.976.992.489	33.600.000.000	(63.600.000.000)	-	463.976.992.489
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	432.273.219.456	-	-	-	432.273.219.456
Cộng	1.128.314.061.722	33.600.000.000	(88.990.034.377)	-	1.072.924.027.345

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	1.649.260.795.288	1.649.260.795.288	1.682.860.795.288	1.682.860.795.288
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.328.979.391.733	1.328.979.391.733	1.362.579.391.733	1.362.579.391.733
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	320.281.403.555	320.281.403.555	320.281.403.555	320.281.403.555
Trái phiếu thường	-	-	-	-
Cộng	1.649.260.795.288	1.649.260.795.288	1.682.860.795.288	1.682.860.795.288

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	1.682.860.795.288	(33.600.000.000)	-	1.649.260.795.288
Cộng	1.682.860.795.288	(33.600.000.000)	-	1.649.260.795.288

c. Trái phiếu phát hành

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổ chức thu xếp phát hành		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	431.898.719.456	431.898.719.456
Trái phiếu phải trả do chưa chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	-	-
Cộng	432.273.219.456	432.273.219.456
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	-	-
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456	432.273.219.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.273.219.456	-	-	432.273.219.456
Cộng	432.273.219.456	-	-	432.273.219.456

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.528.780.192	-	(50.000.000)	2.478.780.192
Cộng	2.528.780.192	-	(50.000.000)	2.478.780.192

29. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	73.129.931.362	71.104.112.902
Cộng	73.129.931.362	71.104.112.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	786.817.114	6.196.436.959	(2.069.778.374.063)	128.207.874.176	1.109.020.862.514
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.591.119.915	2.286.534.082	6.877.653.997
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.591.119.915	2.286.534.082	6.877.653.997
Giảm trong kỳ	-	-	(2.658.425.638)	-	-	(61.747.935)	(2.720.173.573)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(2.658.425.638)	-	-	(61.747.935)	(2.720.173.573)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(1.871.608.524)	6.196.436.959	(2.065.187.254.148)	130.432.660.323	1.113.178.342.938
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.703.405.604	6.196.436.959	(2.664.379.511.213)	135.386.406.248	527.514.845.926
Tăng trong kỳ	-	-	1.448.293.253	-	27.677.646.469	7.861.365.222	36.987.304.944
- Lãi trong kỳ	-	-	1.448.293.253	-	27.677.646.469	7.827.725.343	35.503.371.812
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	1.448.293.253	-	-	33.639.879	1.481.933.132
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	8.151.698.857	6.196.436.959	(2.636.701.864.744)	143.247.771.470	564.502.150.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

31. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của CĐKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2024	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Chia cổ tức	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 31/03/2024
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	123.830.326.922	6.070.269.571	-	-	129.900.596.493
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	4.267.914.630	2.442.457.185	-	-	6.710.371.815
Công ty TNHH Mass Noble Investment	4.322.498.875	(342.989.208)	-	33.639.879	4.013.149.546
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	2.965.665.821	(342.012.205)	-	-	2.623.653.616
Cộng	135.386.406.248	7.827.725.343	-	33.639.879	143.247.771.470

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết gồm:

- USD

- RMB

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:

- Vachetti Giuseppe S.P.A

- Công ty TNHH Nam Thuận

- Các khách hàng khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	4.786.458.67	4.786.458.67
- RMB	298.584.00	298.584.00
Nợ khó đòi đã xóa	-	-
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	9.290.495.504	9.290.495.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	<u>136.500.737.617</u>	<u>112.242.998.652</u>
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	124.707.858.130	97.978.748.539
- Doanh thu bán đá	-	2.703.525.000
- Doanh thu bán điện thương phẩm	11.792.879.487	11.560.725.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>129.924.462.700</u>	<u>110.477.046.054</u>
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	129.022.280.881	109.092.409.691
- Doanh thu cho thuê tài sản	902.181.819	1.384.636.363
Cộng	<u><u>266.425.200.317</u></u>	<u><u>222.720.044.706</u></u>

34. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại	1.166.586	164.379
Cộng	<u><u>1.166.586</u></u>	<u><u>164.379</u></u>

35. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	<u>131.099.330.002</u>	<u>89.692.752.028</u>
- Giá vốn linh kiện điện tử	122.457.250.368	78.842.237.860
- Giá vốn bán đá	-	2.693.990.152
- Giá vốn điện thương phẩm	8.642.079.634	8.156.524.016
Giá vốn cung cấp dịch vụ	<u>66.082.660.865</u>	<u>53.887.578.121</u>
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	64.968.767.246	52.735.759.781
- Dịch vụ cho thuê tài sản	1.113.893.619	1.151.818.340
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	-	(432.314.652)
Cộng	<u><u>197.181.990.867</u></u>	<u><u>143.148.015.497</u></u>

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.755.973.789	50.721.522.366
Cộng	<u><u>51.755.973.789</u></u>	<u><u>50.721.522.366</u></u>

37. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	65.221.810.563	69.912.801.196
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.911.654.312)	(1.092.485.708)
- Lãi trái phiếu	11.217.898.058	12.328.841.982
Cộng	<u><u>67.528.054.309</u></u>	<u><u>81.149.157.470</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	90.863.772	83.417.215
Cộng	<u>90.863.772</u>	<u>83.417.215</u>

39. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	21.000.000	21.461.538
- Chi phí hoa hồng	48.614.564	-
- Chi phí vận chuyển	1.003.724.060	983.569.680
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.332.073.052	111.920.028
Cộng	<u>2.405.411.676</u>	<u>1.116.951.246</u>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	14.261.217.033	14.983.724.704
- Chi phí nguyên vật liệu	243.951.112	26.191.876
- Hoàn nhập nợ phải thu quá hạn, khó đòi	(27.450.000.000)	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.272.062.772	5.590.740.683
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn, khó đòi	840.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.596.202	4.536.774.592
- Phân bổ lợi thế thương mại	12.538.286.639	12.160.625.039
Cộng	<u>8.658.113.758</u>	<u>37.298.056.894</u>

40. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu khác	271.757.896	167.880.136
Cộng	<u>271.757.896</u>	<u>167.880.136</u>

41. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.206.301.595	2.216.070.777
- Tiền chậm nộp	29.509.198	169.781.464
- Chi phí khác	159.214.726	35.847.030
Cộng	<u>2.395.025.519</u>	<u>2.421.699.271</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.677.646.469	4.591.119.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.677.646.469	4.591.119.915
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	92	15

43. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.677.646.469	4.591.119.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.677.646.469	4.591.119.915
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	92	15

44. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.307.753.479	69.494.926.520
- Chi phí nhân công	40.756.583.062	31.672.066.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	56.077.255.178	53.132.821.803
- Lợi thế thương mại	12.538.286.639	12.160.625.039
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	22.232.468.433	15.102.583.837
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	333.169.510	-
Cộng	208.245.516.301	181.563.023.637

45. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH Điện Tử DLG Ansen	Chung cổ đông lớn
Công Ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu cho thuê tài sản	324.000.000	324.000.000
Chi phí thuê tài sản	13.636.364	54.545.455
Chi phí mua điện sản xuất	-	70.423.660

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu cho thuê tài sản	327.272.727	327.272.727

Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cho vay	252.294.850.000	-
Thu hồi tiền lãi cho vay	26.433.460	-
Lãi cho vay	3.051.813.452	-
Trả tiền vay	25.309.034.377	-
Lãi vay đã trả	26.433.460	-

46. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này

Lĩnh vực	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
- Buôn bán linh kiện điện tử	124.706.691.544	122.457.250.368	2.249.441.176
- Đá Granite	-	-	-
- Điện thương phẩm	11.792.879.487	8.642.079.634	3.150.799.853
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	129.022.280.881	64.968.767.246	64.053.513.635
- Doanh thu cho thuê tài sản	902.181.819	1.113.893.619	(211.711.800)
Cộng	<u>266.424.033.731</u>	<u>197.181.990.867</u>	<u>69.242.042.864</u>

Kỳ trước

Lĩnh vực	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
- Buôn bán linh kiện điện tử	97.978.584.160	78.409.923.208	19.568.660.952
- Đá Granite	2.703.525.000	2.693.990.152	9.534.848
- Điện thương phẩm	11.560.725.113	8.156.524.016	3.404.201.097
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	109.092.409.691	52.735.759.781	56.356.649.910
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.384.636.363	1.151.818.340	232.818.023
Cộng	<u>222.719.880.327</u>	<u>143.148.015.497</u>	<u>79.571.864.830</u>

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.717.342.187	124.706.691.544	266.424.033.731
Giá vốn hàng bán	74.724.740.499	122.457.250.368	197.181.990.867
Lợi nhuận gộp	66.992.601.688	2.249.441.176	69.242.042.864

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.741.296.167	97.978.584.160	222.719.880.327
Giá vốn hàng bán	64.738.092.289	78.409.923.208	143.148.015.497
Lợi nhuận gộp	60.003.203.878	19.568.660.952	79.571.864.830

47. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

48. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi VietValues; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 do đơn vị lập.

Người lập biểu

Nguyễn Khoa Diệu Thư

Trưởng phòng TC- KT
Kiêm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Gia Lai, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Cột